

## TÁI ĐỊNH CƯ VÀ SỰ THAY ĐỔI SINH KẾ CỦA NGƯỜI THÁI Ở BẢN MÀ, XÃ THANH HƯƠNG, HUYỆN THANH CHƯƠNG, TỈNH NGHỆ AN

VI VĂN AN,

BÙI MINH THUẬN

### 1. Đặt vấn đề

Với diện tích hơn 38.000km<sup>2</sup>, có hệ thống sông ngòi dày đặc, dòng chảy xiết, miền núi Nghệ An là một trong những khu vực giàu tiềm năng để phát triển thủy điện. Ngày 19/6/2003, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành quyết định số 665/QĐ-TTg về xây dựng thủy điện Bản Vẽ trên sông Cả với tuyến đập tại bản Vẽ, xã Yên Na, huyện Tương Dương. Đây là công trình thủy điện lớn nhất khu vực Bắc miền Trung với tổng công suất 320Mw, khởi công năm 2004. Việc xây dựng Nhà máy thủy điện Bản Vẽ đã làm ngập 33 làng bản, phải di dời trên 2.800 hộ, với 14.000 khẩu, thuộc các dân tộc Thái, Khơ-mú và Ô-đu từ vùng sẽ bị ngập nước đến một số điểm tái định cư (TĐC) trong địa bàn huyện và 4 xã miền xuôi: Thanh Lâm, Thanh Mỹ, Thanh Thịnh và Thanh Hương (huyện Thanh Chương).

Để phục vụ cho lợi ích quốc gia, việc di dời người dân bị ảnh hưởng ra khỏi địa bàn cư trú lâu đời đến nơi TĐC mới là chủ trương đúng đắn của Đảng và Nhà nước ta. Tuy nhiên, trong quá trình triển khai di dời và TĐC, bên cạnh những lợi ích kinh tế - xã hội, việc di dời cũng đem lại những thiệt thòi nhất định cho người dân, nhất là làm đảo lộn cuộc sống, thay đổi về nhiều mặt

(môi trường cư trú, tập quán canh tác, văn hoá và lối sống...), trong đó sinh kế luôn là một trong những yếu tố chịu tác động đầu tiên. Đó là chưa kể việc di rời và TĐC còn bộc lộ những bất cập nhất định về khung chính sách đền bù, hỗ trợ.

Từ những năm 90 của thế kỷ XX, do tốc độ đô thị hóa, làm đường giao thông, nhất là xây dựng các công trình thủy điện, nên vấn đề di dân, TĐC ở Việt Nam đã và đang trở thành một vấn đề được nhiều nhà khoa học quan tâm. Đặc biệt là sự tác động đến đời sống kinh tế, văn hoá, xã hội của cộng đồng TĐC, có thể kể đến những công trình như “*Di dân tự do của các dân tộc Tày, Nùng, Dao, Hmông từ Cao Bằng, Lạng Sơn vào Đăk Lăk giai đoạn 1986 - 2000*” của Nguyễn Bá Thủy (2002); “*Khảo sát nghiên cứu tiến độ và kết quả bước đầu quá trình thực hiện TĐC, công trình thủy điện Sơn La*” của Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam (2005); “*Bước đầu đánh giá chất lượng cuộc sống người dân TĐC của dự án hồ Tả Trạch (Thừa Thiên Huế)*” của Đoàn Bông và Nguyễn Đức Anh (2007). Liên quan đến di dân TĐC của thủy điện Bản Vẽ đã có các công trình nghiên cứu của các tác giả như “*Ảnh hưởng của chính sách TĐC đối với cuộc sống người dân sau TĐC: Nghiên cứu trường hợp thủy điện Bản Vẽ*”

của Khúc Thị Thanh Vân (2008); “*Nghiên cứu ảnh hưởng của khả năng tiếp cận các nguồn lực địa phương đến sự lựa chọn sinh kế của đồng bào TĐC huyện Thanh Chương - Nghệ An*” của Giản Việt Phúc, Đại học Vinh (2008); “*Sinh kế của người dân TĐC bản Vãng Môn, xã Nga My, huyện Tương Dương*” của Phan Thị Hà (2008); “*Sinh kế bền vững cho đồng bào TĐC (thực hiện trên khu TĐC dự án thủy điện Bản Vẽ tại huyện Thanh Chương)*” của Trung tâm Dân số, Môi trường và Phát triển (2008). Tuy các công trình nghiên cứu nêu trên có đề cập đến sinh kế, song chủ yếu đề cập đến chính sách TĐC và số liệu định lượng, mà chưa có những phân tích bằng phương pháp nhân học. Vì thế, để đảm bảo tính khách quan, chúng tôi sẽ không sử dụng các tư liệu của các công trình nói trên, mà chỉ dựa trên những tư liệu thu thập được tại thực địa để hình thành bài viết này.

Là 1 trong 5 bản Thái chuyên canh tác nương từ xã Kim Tiến, huyện Tương Dương di rời về nơi TĐC mới tại Khu 9A, xã Thanh Hương, huyện Thanh Chương từ năm 2006, những thay đổi sinh kế của người Thái bản Mả (hiện có 134 hộ, 571 khẩu) có thể xem như là một thí dụ điển hình. Từ những tư liệu thu thập được tại thực địa, nội dung được trình bày dưới đây sẽ đề cập tới vấn đề cốt lõi nêu trên.

## 2. Vấn đề sở hữu đất đai

Trước khi di rời, người Thái ở bản Mả được người đồng tộc của họ ở nơi khác gọi là “người ăn nương” (*Tày Hạy*), bởi nương rẫy là phương thức canh tác chính của họ. Theo đó, về mặt sở hữu, đất đai và vùng thiên nhiên của bản Mả được chia thành ba loại: Đất đai và vùng thiên nhiên thuộc sở hữu chung (loại này bao gồm cả những khu

rừng do Nhà nước quản lý), khu vực đất đai, thiên nhiên thuộc quyền quản lý của bản và đất đai do các hộ gia đình quản lý, sử dụng.

### 2.1. Đất đai và vùng thiên nhiên thuộc sở hữu chung

Trong xã hội cổ truyền xưa của người Thái, bản Mả vốn là vùng đất đai, thiên nhiên chung của mường. Từ sau Cách mạng tháng Tám năm 1945 trở đi, thể chế bản - mường bị giải thể, nên vùng đất đai, thiên nhiên này do Nhà nước quản lý. Tuy nhiên, do chủ trương giao đất giao rừng đến từng hộ dân, nên mỗi hộ được giao hàng chục ha đất lâm nghiệp để khoanh nuôi, bảo vệ và khai thác; được cấp sổ xanh với hạn sử dụng 50 năm. Vì thế, người dân vẫn tự ý thức rằng, khu vực đất đai, thiên nhiên này vẫn là sở hữu chung của cộng đồng.

Là sở hữu chung, nên mọi gia đình trong vùng đều có quyền khai phá làm nương để trồng trọt, lấy tre, gỗ để làm nhà; có quyền săn thú, sở hữu tổ ong, đánh bắt tôm, cá dưới suối; thu hái các lâm thổ sản... Chẳng hạn, luật tục quy định và thừa nhận, người nào có công khai phá mảnh nương đầu tiên, thì mảnh nương đó hoàn toàn thuộc quyền sử dụng của người đó, người khác không được tự ý xâm phạm và sử dụng khi chưa được sự đồng ý của người đó. Người nào nhìn thấy tổ ong đầu tiên, thì người đó có quyền sở hữu. Để mọi người biết được tổ ong đã có chủ, người đó phải đánh dấu sở hữu. Người nào săn hay bẫy được các thú lớn như nai, lợn rừng, gấu... thì đánh dấu sở hữu bằng cách cắt đuôi, cắt tai hay chân của con vật để khẳng định quyền sở hữu đích thực của mình; khi xảy ra tranh chấp, những bộ phận được cắt và cất giữ này có thể được sử dụng để làm chứng về quyền sở hữu đối với con vật đó.

## 2.2. Đất đai và vùng thiên nhiên thuộc quyền quản lý của bản

Trước khi di rời, bản Mả là đơn vị cư trú của các gia đình, ở đó chứa đựng các mối quan hệ thân tộc chằng chịt, có ranh giới cụ thể và có những khu vực thuộc sự quản lý chung của cả bản. Khu vực này bao gồm rừng, bãi tha ma, bãi chăn thả, bãi ném còn, vùng cấm. Rừng cấm (*đông cấm*) thường là các khu rừng phòng hộ ở đầu nguồn nước, rừng măng đắng... nhằm đáp ứng nhu cầu tự túc tự cấp của đồng bào. Để giúp các gia đình có chỗ chăn thả trâu, bò, bản có các thung lũng quy định để thả trâu bò chung gọi là *tung*. Ngoài ra, bản còn có những khu đất chuyên dùng để chôn người chết (*đông héo*), không ai được phép phát đốt để trồng trọt. Những địa điểm sinh hoạt mang tính cộng đồng bản như bãi ném còn, bến nước với những quy định chung về giữ gìn vệ sinh, bảo vệ nguồn nước sạch.

Như vậy, đối với khu vực đất đai, thiên nhiên do bản quản lý, các gia đình chỉ được quyền chiếm hữu, sử dụng nhằm mưu cầu cuộc sống, chứ không có quyền sở hữu. Tuy nhiên, do tập quán thừa nhận và cho phép kéo dài quyền chiếm dụng của các gia đình, nên vô hình chung các mảnh nương do các gia đình khai phá về ý nghĩa nào đó cũng trở thành sở hữu riêng. Đương nhiên, về nguyên tắc, các gia đình vẫn chỉ được phép sử dụng vào mục đích mưu cầu cuộc sống chứ không được bán.

## 2.3. Đất đai do các gia đình quản lý, sử dụng

Ngoài những mảnh nương nằm trong đất đai chung của bản, đất đai thuộc quyền sở hữu của các hộ gia đình gồm: đất thổ cư, đất vườn và cả những mảnh ruộng tư tự khai phá

(ruộng cá thể) ven sông suối. Đối với đất thổ cư, đất vườn và ruộng tư (nếu có), người ta có quyền nhượng bán, đổi chác cho nhau, kể cả nhượng bán cho những người ngoài bản.

Như vậy, sau khi về nơi TĐC, vấn đề *sở hữu đất đai* ít nhiều đã có sự thay đổi. Đất lâm nghiệp được giao để khoanh nuôi, bảo vệ và khai thác thuộc sở hữu chung không được cấp như nơi ở cũ nữa; do quỹ đất eo hẹp, nên đất đai và vùng thiên nhiên thuộc quyền quản lý của bản (rừng ma, bãi chăn thả...) không đáng kể. Đất đai do các hộ gia đình quản lý, sử dụng gồm: đất ở, đất vườn (1.000m<sup>2</sup>) và đất sản xuất nông nghiệp (2 sào) cũng ít hơn so với nơi ở cũ. Giờ đây, người ta chỉ thực sự làm chủ trên số diện tích được chia, mà không có khả năng mở rộng thêm. Quyền sở hữu đất đai cũng chỉ bó hẹp trong phạm vi số diện tích được chia này.

## 3. Tình trạng thiếu đất sản xuất

Trước khi di rời, đất ở và đất vườn của mỗi hộ dân bản Mả trung bình 1.103,33m<sup>2</sup>, trong đó diện tích dành để xây dựng nhà chiếm 67%. Đất sản xuất nông nghiệp chủ yếu là loại đất dốc và chỉ gieo một vụ lúa nương. Tuy nhiên, nhờ diện tích canh tác lớn, nên hầu hết các gia đình đều có thể đảm bảo lương thực cho cả năm. Theo một cuộc phỏng vấn sâu, một thông tin viên cho biết “Ở quê cũ, bản chúng tôi nhiều đất lắm, riêng đất bản cũng bằng đất cả xã Thanh Hương. Chúng tôi đi ba ngày cũng không hết đất của mình” (Vi Quảng Ba, 40 tuổi).

Tại nơi TĐC, như đã đề cập, số diện tích đất sản xuất nông nghiệp (2 sào), trong khi diện tích rừng để khoanh nuôi, sử dụng và khai thác không còn, nên nhu cầu đất sản xuất thiếu nghiêm trọng. Điều này đã có ảnh hưởng trực tiếp đến nguồn thu nhập và sinh kế của người dân.

Bảng 1. Diện tích đất trung bình/hộ của người dân trước và sau di cư

Loại đất	Trước di cư (m <sup>2</sup> )	Sau di cư (m <sup>2</sup> )
Đất vườn nhà và đất ở	1.103,33	1000
Đất rẫy	35.460	13.125
Đất bãi	1.560	228,33
Đất trồng luống (mét)	8.448,33	13,33
Đất rừng	10.160	333,33

Nguồn: Điều tra thực địa 3/2009.

Bảng 1 cho thấy diện tích đất sau khi TĐC đã có sự thay đổi so với nơi ở cũ. Đất ở và đất vườn giảm không đáng kể, trong khi đất rẫy nơi ở cũ cao gấp 2,7 lần so với nơi ở mới. Về đất bãi, diện tích nơi ở cũ gấp 6,8 lần, diện tích đất trồng mét hầu như ở địa bàn mới không có, diện tích đất rừng giảm đáng kể, so với địa bàn cũ giảm 30 lần.

Nếu như việc giao đất, chia đất chỉ là vấn đề thời gian và chỉ là khó khăn trước mắt, thì diện tích đất được chia lại là vấn đề có tính dài hạn, bởi lẽ với diện tích hạn chế như vậy, thì dù sau 10 năm hay 20 năm, người dân TĐC cũng khó có thể đạt được mức sản lượng lương thực như trước. Đó là chưa kể, khi cuộc sống ổn định, dân số gia tăng, nhu cầu về đất đai sẽ ngày càng trở nên bức thiết hơn bao giờ hết.

Người bản Mạ vốn canh tác nương rẫy, nhưng do diện tích đất được cấp hạn hẹp, quá trình bàn giao tiến hành chậm, số đất được cấp bị xói mòn rửa trôi và chỉ còn loại đất cằn cỗi, sỏi đá, không canh tác được, nên sau ba năm TĐC, rất nhiều hộ gia đình vẫn đang “ngồi không”, vì chưa có đất sản xuất. Vì thế, tình trạng chặt phá rừng làm rẫy diễn ra phổ biến.

Một trong những vấn đề nổi cộm về đất đai tại nơi TĐC hiện nay là do bà con TĐC phá rừng làm rẫy, dẫn tới nguy cơ xung đột giữa cư dân TĐC với người dân tại chỗ. Vùng đất này trước thuộc Nông trường Hạnh Lâm. Ông Lô Mây Miền, 46 tuổi cho biết: “Về đây khổ lắm, làm chi cũng không được, lên phát rẫy để trồng cây mà người ở xóm ngoài họ không cho, họ nói là đất của họ, họ có bằng đỏ (sổ đỏ) hẳn hoi. Một số hộ làm được lúa rẫy thì họ cho trâu bò vào phá hết, làm không được gì nên chúng tôi cũng không muốn làm nữa”.

#### 4. Chuyển đổi về sinh kế

##### 4.1. Chuyển đổi về phương thức và tập quán canh tác

Như đã đề cập, người Thái bản Mạ vốn chuyên canh tác nương, nay chuyển đến nơi ở mới được chia 2 sào đất/hộ để canh tác 2 vụ lúa nước. Nói đến canh tác nương rẫy là nói đến phương thức canh tác “đào canh hỏa chủng” (phát, đốt, chọc lỗ, tra hạt) theo lối luân canh. Ở nơi cũ, diện tích làm nương rẫy của từng gia đình thường khá rộng, nên mặc dù chỉ làm một vụ rẫy, nhưng vẫn có thể đủ lương thực để ăn cả năm. Trải qua hàng bao thế hệ, người dân đã tích lũy được nhiều

kinh nghiệm trong việc chọn đất, chọn giống, kỹ thuật phát đốt, làm cỏ, thu hoạch và cất trữ. Cùng với nó là tri thức tộc người thể hiện ở tục ngữ, thành ngữ liên quan đến quy trình canh tác, chọn giống, xen canh, thời vụ cũng như các nghi lễ nông nghiệp liên quan đến nương rẫy, luật tục khai thác và bảo vệ môi trường. Nay họ phải chuyển sang canh tác nương, nên phương thức canh tác đã hoàn toàn thay đổi. Ngoài sự mất đi của cách ứng xử/văn hóa nương vốn có, để tiếp nhận một cách ứng xử hoàn toàn mới (canh tác ruộng và đất khô), chắc chắn những năm đầu, họ còn khá lúng lúng bởi chưa có kinh nghiệm. Thật vậy, số diện tích được cấp của mỗi hộ là 2 sào, nếu biết cách thâm canh, tăng năng suất, thì có thể đáp ứng nhu cầu tự túc lương thực, song kinh nghiệm, thói quen và tập quán này còn hết sức mới mẻ đối với họ.

Đất đai và khí hậu nơi TĐC ở xã Thanh Hương rất hợp với việc trồng chè và sắn - hai sản phẩm mũi nhọn, có giá trị hàng hóa cao của người dân địa phương. Trên địa bàn huyện cũng đã có Nhà máy chế biến chè Ngọc Lâm và Nhà máy chế biến sắn Intymex. Song, để bà con người Thái bản Mả sống được bằng hai nguồn sản phẩm này (nhất là chè) còn hết sức nan giải, bởi xưa nay, họ chưa từng được làm quen với kỹ thuật trồng và chăm sóc cây chè. Điều này

đồng nghĩa với việc mức thu nhập cũng không thể bằng nơi ở cũ.

Ở quê cũ, ngoài làm lúa nương, đồng bào còn trồng sắn, ngô. Tuy nhiên, đây là những cây trồng phụ, được dùng để chăn nuôi. “Trên quê cũ, chỉ cần bỏ hạt xuống là mọc thôi. Làm dễ lắm, tria xong chỉ chờ làm cỏ, rồi đến ngày thu hoạch là xong, không phải như ở đây, làm suốt ngày, phải cày, bừa, phải bỏ phân, phức tạp lắm, mà cũng không tốt cho” (Chị Lương Thị Thu, 40 tuổi).

Bảng 2 cho thấy, trước khi di cư, cây trồng chính là lúa, nhưng tại nơi ở mới, đất để trồng lúa ít, nên vấn đề thiếu gạo ăn là tất yếu. Mặc dù đã có chính sách hỗ trợ của Ban quản lý dự án trong 3 năm (mỗi năm cấp 4 tháng lương thực và có gạo cứu trợ của UBND huyện Thanh Chương), nhưng vấn đề an ninh lương thực vẫn chưa đảm bảo. “Về đây khác nhiều lắm, có những vấn đề khó khăn chưa từng phải đối mặt thì giờ phải đối mặt. Ở quê cũ không biết đói là gì, làm một vụ lúa đủ ăn cả năm và còn dư cho năm sau. Thức ăn không phải mua, muốn ăn thịt thì vào rừng, muốn ăn cá thì ra sông, ăn rau, măng... đều có trên rừng, không phải lo gì cho bữa ăn hàng ngày. Xuống đây, cái gì cũng phải mua, đến lúc phải bán cả khuyên tai, vòng cổ của vợ rồi” (Lô Văn Hồng, 53 tuổi).

Bảng 2. Sản lượng lương thực trung bình/hộ/năm trước và sau TĐC

Cây trồng	Trước di cư (tấn)	Sau di cư (tấn)
Lúa	2,48	0,00
Ngô	0,50	0,09
Sắn	1,34	3,60

Nguồn: Điều tra thực địa 3/2009.

Tại nơi TĐC, thời kỳ đầu do chưa thích nghi với điều kiện sống và chưa được tập huấn kỹ thuật sản xuất nông nghiệp, người dân vẫn sản xuất theo phương thức cũ và do không hiểu biết về mùa vụ nên không có hiệu quả. Ông Lương Xuân Thuyết, 62 tuổi cho biết: “Năm đầu tiên về đây, chúng tôi không biết, làm tù mù cứ như trên quê cũ nhưng rồi sâu bệnh, chim chóc phá hoại hết, không thu được gì cả”.

Như vậy, không chỉ là vấn đề thiếu đất sản xuất, mà còn chưa có điều kiện tiếp cận khoa học kỹ thuật, nên đồng bào chưa quen cách thức làm ăn mới; do vậy, hiệu quả sản xuất chưa cao. Năm 2007, người dân được mùa sắn và có nguồn thu lớn nhờ giá thành cao (8.500đ/yến). Chính điều này đã khiến đồng bào mở rộng diện tích trồng sắn, nhưng hiện nay, giá thành sắn lại quá rẻ (4.500đ/yến), người dân không biết phải tiêu thụ thế nào nên rất nhiều hộ không thu hoạch. Trong ba năm 2007 - 2009, người dân TĐC sống chủ yếu dựa vào nguồn trợ cấp. Tuy nhiên, số lượng lương thực được hỗ trợ có hạn, nên họ luôn canh cánh nỗi lo thiếu ăn. Đây là một trong những vấn đề rất bức xúc của người dân nơi đây. Sự thiếu thốn về lương thực làm người dân bất ổn về tinh thần, họ luôn phải lo lắng cho ngày mai khi gạo trợ cấp hết.

Do người dân quen sống dựa vào rừng núi, nên cuộc sống nơi ở mới lại càng trở nên

khó khăn hơn. Những năm đầu, việc hướng đến “làm cho cuộc sống nơi ở mới phải bằng hoặc tốt hơn nơi ở cũ” dường như chưa đạt được. Điều này tác động lớn đến tâm lý của họ, bởi đất sản xuất không đủ, năng suất thấp, thu nhập thấp, chỉ nhìn thấy khó khăn, thiệt thòi. Đây chính là nguyên nhân khiến cho một số hộ tuy vẫn giữ nhà cửa ở nơi TĐC, nhưng hàng năm, họ vẫn quay trở lại quê cũ làm nương trên những mảnh nương chưa bị ngập nước; nhưng cũng có hộ bỏ đi, tìm đến các vùng đất khác trong địa bàn tỉnh Nghệ An, nơi có người thân và bạn bè của họ để sinh sống.

#### 4.2. Thay đổi về phương thức chăn nuôi

Tại nơi ở cũ, việc chăn nuôi khá phát triển, nhờ có nhiều diện tích đồng cỏ, đất rừng rộng lớn, mỗi bản hình thành một khu vực chăn nuôi. Tại những khu vực này, trâu bò được nuôi theo phương thức thả rông. Trung bình mỗi hộ gia đình có khoảng 8 con trâu, bò, hộ nhiều nhất có hơn 20 con. Tại nơi ở mới, do diện tích đất hạn chế và điều kiện thời tiết khắc nghiệt, phải chăn dắt vất vả, mặt khác dịch bệnh diễn ra nhiều, lại bị bắt trộm, nên việc chăn nuôi gặp nhiều khó khăn. Vì thế, số lượng trâu bò giảm hơn 2 lần; số lượng lợn, gà, dê cũng giảm đáng kể so với nơi ở cũ. Hiện nay, các hộ gia đình chỉ nuôi trâu, bò để lấy sức cày kéo, chứ không nuôi để bán như trước đây.

Bảng 3. Tổng số vật nuôi của các hộ dân trước và sau khi TĐC

Vật nuôi	Trước di cư (con/hộ)	Sau di cư (con/hộ)
Trâu, bò	8	3
Lợn	5	2
Gà	31	10
Dê	6	0

Nguồn: Điều tra thực địa 3/2009.

Tại bản Mả, đã có nhiều chương trình tập huấn về trồng sắn, chè, ngô, lạc, đậu... hay các chương trình tập huấn chăn nuôi lợn, gà, cá... giúp người dân tiếp cận với cách thức làm ăn mới. Tuy nhiên, do mặt bằng dân trí thấp, người dân quen với phương thức sản xuất cũ, nên việc áp dụng các tiến bộ mới vào chăn nuôi, sản xuất chưa đạt hiệu quả cao.

### **4. 3. Chuyển đổi về thủ công nghiệp**

Tại nơi ở cũ, người Thái bản Mả có 2 nghề thủ công phát triển nhất là nghề dệt và nghề đan. Phần lớn các gia đình đều có khung dệt vải, tự trồng dâu, nuôi tằm. Các sản phẩm dệt của họ khá phong phú, đa dạng, trong đó, một số sản phẩm đã đạt đến trình độ tinh xảo. Gia đình nào cũng có rất nhiều chăn, đệm, khăn, váy và các sản phẩm đồ vải khác nhằm đáp ứng nhu cầu tiêu dùng. Hầu hết chị em phụ nữ đều duy trì mặc trang phục truyền thống hàng ngày và trong các dịp lễ, tết. Từ lâu, các sản phẩm dệt của họ ngoài tiêu dùng, còn được dùng để trao đổi với các tộc người trong vùng.

Nếu như phụ nữ giỏi nghề dệt, thì nam giới lại rất giỏi nghề đan lát. Tư liệu khảo sát cho thấy, trong bản, hầu như tất cả đàn ông đều biết đan. Phần lớn các vật dụng trong gia đình như gùi, giỏ, thúng, nong, nia, rổ, rá, mâm, ghế... đều được đan từ nan nứa, vầu, giang được khai thác từ rừng. Cũng như đồ vải, ngoài đáp ứng nhu cầu sử dụng trong gia đình, một số mặt hàng đan lát còn được dùng để trao đổi trong nội bộ vùng và các vùng lân cận.

Tuy nhiên, từ khi TĐC, do không có đất để trồng bông, nuôi tằm, trong khi việc khai thác nguyên liệu từ rừng bị hạn chế, nên nghề thủ công không có điều kiện tiếp tục phát triển nữa. Nguy cơ mai một nghề dệt cũng như nghề đan lát vì thế cũng là điều tất yếu. Ông Vi Đình Tiến, 62 tuổi, người đan giỏi cho biết: “Đến cả bó lạt cũng phải đi mua thì làm sao tiếp tục nghề đan được”.

Cũng như nghề đan, nghề dệt tạm thời chưa có điều kiện để phát triển như cũ. Mặc dù tại nơi ở mới, một số gia đình vẫn còn khung dệt và những lúc rảnh rỗi, trời mưa thì mới tiến hành, nhưng chủ yếu để phục vụ nhu cầu trong gia đình. Hiện nay, người dân, nhất là nam giới (kể cả thanh thiếu niên) chủ yếu sử dụng quần áo may sẵn được mua ở chợ theo kiểu người Kinh. Cuộc sống khó khăn tại khu TĐC, cùng với nguồn thu nhập hạn chế đã phần nào tác động đến nhu cầu mặc của họ. “Ở quê cũ, năm nào cũng có quần áo mới. Mỗi năm người nào cũng có 2 bộ áo quần mới, từ khi về đây cho đến giờ, đã 3 năm rồi mà chưa có một bộ áo mới để mặc” (Kha Văn Luyến, 42 tuổi).

Ngoài ra, có thể thấy việc đồng bào tạm thời không tiếp tục các nghề phụ chính là do vấn đề “đầu ra” của các sản phẩm. Điều này xuất phát từ những khó khăn trong việc trao đổi buôn bán tại nơi ở mới. Chính vì thế, nếu tiếp tục làm ra các sản phẩm dệt hoặc đan thì cũng chỉ để đáp ứng nhu cầu sử dụng của gia đình, chứ khó có thể trao đổi buôn bán để có thêm thu nhập như trước.

#### 4.4. Bài toán trong trao đổi, buôn bán

Là cư dân nông nghiệp trồng trọt, mang tính tự túc, tự cấp triệt để, nên người Thái nói chung cũng như người Thái bản Mả nói riêng hầu như không có thiên hướng về kinh doanh, buôn bán. Do bản chất thật thà, ôn hòa, sống tình cảm, nên đối với họ, việc mua rẻ, bán đắt là điều xấu xa. Tục ngữ có câu: “Đi buôn 3 năm không bằng nuôi 3 con bò đẽ” (*Pay ca xam pi bỏ lừ hi xam mệ*) đã nói lên thiên hướng đó. Vì thế, như trên đã đề cập, mặc dù tại nơi ở cũ, việc trao đổi các sản phẩm thủ công hay các hàng nông sản trong nội bộ dân tộc và với các vùng lân cận đã có, song mới chỉ là manh nha và chỉ trao đổi những đồ dùng thiết yếu trong gia đình.

Tại địa bàn mới, do không làm ra được cái ăn, không kiếm được các sản phẩm từ rừng hay sông suối, phục vụ cho bữa ăn hàng ngày, nên họ phải bỏ tiền ra mua những thứ cần thiết. Tuy nhiên, chợ cách xa bản TĐC hơn 30km, chủ yếu là người Kinh buôn bán, nên đồng bào ngại tiếp xúc và nhiều gia đình không có phương tiện để đi chợ. Những thay đổi trong vấn đề sở hữu đất đai, sản xuất nông nghiệp và thủ công nghiệp là những yếu tố tác động đến hoạt động trao đổi buôn bán. Khi không có đất sản xuất, không có nguyên liệu để làm ra sản phẩm, thì người dân không những bị hạn chế việc mua hàng do không có thu nhập, mà cũng sẽ không thể tham gia vào thị trường với tư cách người bán hàng. Bởi lẽ, họ không có sản phẩm để đem ra trao đổi.

Như vậy, có thể thấy người dân TĐC ở bản Mả một mặt đang phải hết sức tiết kiệm

trong chi tiêu và giảm “nhu cầu” ở mức tối đa; mặt khác, do không có điều kiện sản xuất ra sản phẩm để tự cung ứng cho gia đình và càng không có nguồn “cung” để trao đổi. Bởi thế, việc trao đổi, buôn bán của người dân TĐC ở bản Mả đang tạm thời bị đình trệ, mặc dù trong bản hiện nay đã xuất hiện một số ki-ốt bán hàng tạp hoá, chủ yếu do người Kinh làm chủ.

#### 4.5. Chuyển đổi trong khai thác tài nguyên

Trước khi TĐC, ngoài sản xuất nông nghiệp, bà con còn có những khoản thu nhập khác do khai thác các loại lâm sản ở mức độ cho phép từ rừng được giao quản lý như: gỗ, nứa, song, mây, tre, dược liệu, rau cỏ, săn bắn muông thú; đánh bắt cá và nhất là khai thác vàng và sa khoáng trên sông suối. Đây là những khoản thu nhập đáng kể đóng vai trò quan trọng trong cuộc sống của họ. Khác biệt với các sản phẩm thủ công, dịch vụ và thương mại, ngoài mục đích sử dụng, các nguồn lâm sản từ rừng và sông suối còn là những sản phẩm có giá trị cao được đem ra trao đổi, buôn bán. Nhờ đó, nguồn thu nhập của các gia đình ổn định. Rừng thực sự giữ vai trò hết sức to lớn trong việc đảm bảo cuộc sống no đủ cho người dân. Ông Lương Văn Minh, 41 tuổi cho biết: “Ở quê ngày trước, chúng tôi không phải lo gì cả, muốn ăn gì thì vào rừng, cái gì cũng có, rau, măng, thú rừng, muốn ăn cá thì đưa chài ra sông là có ăn”. “Khi có thời gian, chúng tôi đi đãi vàng. May mắn thì được nhiều mà không gặp may thì được ít. Có nhà được nhiều lắm, không xảy ra tranh chấp gì đâu, đôi khi họ có máy

đào được nhiều mình xin họ, xúc ít để đãi họ vẫn cho” (Vi Văn Tuyên, 26 tuổi).

Ngoài ra, nguồn thu nhập đáng kể nhất của các hộ gia đình chính là thu từ cây luồng (mét). Trước khi di rời, diện tích rừng luồng của bản Mả là 8,5ha. Cây luồng dễ phát triển ở những nơi có độ ẩm như ven khe, suối hay dưới chân núi. Người dân chỉ việc trồng và chờ ngày thu hoạch mà không cần phải chăm sóc, trồng một lần có thể cho thu hoạch trong nhiều năm. Khi người dân chuyển đến nơi ở mới, không có đất trồng luồng nữa, không những đã mất đi nguồn thu nhập mà cũng không có để sử dụng khi cần thiết. “Ở trên ấy nhà nào cũng trồng mét, nhà tôi có khoảng 10ha, lúc nào cần thiết thì chặt bán, một buổi chặt được trên 20 cây, mỗi cây bán được 10 ngàn. Mà dễ lắm, chặt xong ném xuống bờ suối, tập kết lại rồi cho trôi sông về bán. Về đây, thì không có đất để trồng, khi cần dùng cũng không có chứ nói gì đến bán” (Lô Thị Cúc, 35 tuổi).

Theo ý kiến của người dân, trước khi di rời, các thiệt hại về thu nhập từ rừng nói chung của người dân không được thống kê, tính toán để đền bù và bồi thường trong chính sách TĐC.

#### **4.6. Xuất hiện một số việc làm mới**

Tại nơi TĐC, do nhu cầu đất sản xuất thiếu, việc khai thác tài nguyên rừng, sông suối bị hạn chế; không có điều kiện để duy trì phát triển các nghề thủ công, kinh doanh buôn bán chưa quen, dẫn đến thời gian nhàn rỗi, bà con không biết làm gì thêm, nên nguy cơ đói nghèo luôn túc trực. Đây là một viễn cảnh mà Đảng và Nhà nước ta khi thực hiện di rời TĐC từ nơi ở cũ đến nơi ở mới để xây

dựng công trình thủy điện Bản Vẽ không mong đợi.

“Nhân cư vi bất thiện”, nhưng may thay, những hành vi bất thiện cũng như các tệ nạn xã hội ở đây chưa có vấn đề gì lớn. Tại nơi ở mới, người Thái ở bản Mả nói riêng, các khu TĐC nói chung đã bước đầu làm quen với hoàn cảnh mới và thị trường. Đó là sự xuất hiện của một số việc làm mới: xay xát, dịch vụ nhỏ lẻ, làm thuê, chạy xe ôm..., thậm chí mở quán hát Karaoke.

#### **Kết luận**

Từ những tư liệu trình bày trên đây cho thấy: tại nơi ở mới, sinh kế của người Thái bản Mả đã có sự thay đổi cơ bản. Sự thay đổi đó thể hiện ở truyền thống sở hữu đất đai, phương thức và tập quán canh tác, chăn nuôi, nghề thủ công, trao đổi buôn bán, khai thác nguồn lợi tự nhiên và sự xuất hiện của một số việc làm mới. Người Thái bản Mả đang hết sức lúng túng trước sự biến đổi cơ bản này.

Vấn đề nổi cộm đáng quan tâm hiện nay chính là thiếu đất sản xuất, dẫn đến nguy cơ xung đột giữa người mới đến với người dân sở tại. Cán bộ Đảng và chính quyền địa phương cần phải tuyên truyền, động viên người dân để tránh xảy ra xung đột giữa các dân tộc.

Để thực hiện có hiệu quả chủ trương làm cho *cuộc sống của người dân nơi ở mới phải bằng hoặc tốt hơn nơi ở cũ*, bên cạnh từng bước ổn định cuộc sống, cần thiết phải tổ chức lại sản xuất, chăn nuôi, tăng cường đầu tư cơ sở hạ tầng, cung cấp dịch vụ khuyến nông, đầu tư kỹ thuật.

Tăng cường mở các lớp tập huấn về sản xuất, chăn nuôi... để chuẩn bị kỹ càng về nhận thức, tri thức và cả về vật chất cho người dân. Thậm chí, ngay cả các cán bộ làm công tác quản lý kinh tế - xã hội và điều hành dự án TĐC cũng cần có những nhận thức đúng đắn về một số vấn đề liên quan đến phương thức canh tác của người dân.

Với sự hỗ trợ và chung tay của Nhà nước, sự nỗ lực vượt khó khăn, gian khổ của người dân, sự năng động của chính quyền địa phương, trên tinh thần đoàn kết tương thân, tương ái, chúng ta tin tưởng rằng trong tương lai không xa, cuộc sống của bà con người Thái nơi đây sẽ trở thành một điểm sáng, điển hình trong công cuộc TĐC vì dòng điện ngày mai của Tổ quốc.

#### **Tài liệu tham khảo**

1. Đoàn Bông, Nguyễn Đức Anh (2007), *Bước đầu đánh giá chất lượng cuộc sống người dân TĐC của dự án hồ Tả Trạch, Thừa Thiên Huế*.
2. Phan Thị Hà (2008), *Sinh kế của người dân TĐC bản Văng Môn, xã Nga My, huyện Tương Dương*, Luận văn tốt nghiệp Khoa Nông Lâm Ngư, Đại học Vinh.
3. Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam (2005), *Khảo sát nghiên cứu tiến độ và kết quả bước đầu quá trình thực hiện TĐC, công trình thủy điện Sơn La*, Dự án nghiên cứu.
4. Giản Viết Phúc (2008), *Nghiên cứu ảnh hưởng của khả năng tiếp cận các nguồn lực địa phương đến sự lựa chọn sinh kế của đồng bào TĐC huyện Thanh Chương - Nghệ An*, Luận văn tốt nghiệp Khoa Nông Lâm Ngư, Đại học Vinh.
5. Trung tâm Dân số, Môi trường và Phát triển (2008), *Sinh kế bền vững cho đồng bào TĐC (thực hiện trên khu TĐC dự án thủy điện Bản Vẽ tại huyện Thanh Chương)*, Dự án nghiên cứu.
6. Nguyễn Bá Thủy (2002), *Di dân tự do của các dân tộc Tày, Nùng, Dao, Hmông từ Cao Bằng, Lạng Sơn vào Đăk Lăk giai đoạn 1986 - 2000*, Luận án tiến sĩ Lịch sử, Viện Dân tộc học, Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn quốc gia.
7. Khúc Thị Thanh Vân (2008), *Ảnh hưởng của chính sách TĐC đối với cuộc sống người dân sau TĐC: Nghiên cứu trường hợp thủy điện Bản Vẽ*, Luận văn thạc sĩ, Viện Xã hội học, Viện Khoa học xã hội Việt Nam.
8. UBND tỉnh Nghệ An, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2007), *Đề án phát triển sản xuất nông - lâm nghiệp vùng tái định cư thủy điện Bản Vẽ huyện Thanh Chương giai đoạn 2008 - 2010 có tính đến 2015*, Nghệ An.
9. UBND huyện Thanh Chương (6/2007), *Báo cáo về tình hình tái định cư thủy điện Bản Vẽ của phòng Dân tộc huyện Thanh Chương gửi Ban Dân tộc tỉnh Nghệ An*, Thanh Chương.
10. UBND huyện Thanh Chương (02/2009), *Báo cáo kết quả thực hiện công tác bồi thường giải phóng mặt bằng và tiếp nhận dân tái định cư thủy điện Bản Vẽ*, Thanh Chương.